

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẨM KHÊ
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 10/2018/HNGĐ-ST
Ngày 17-01-2018
V/v: Tranh chấp Hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM KHÊ -TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Vũ Văn Thắng

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Lợi

2. Bà Phan Thị Ánh Duyên

- Thư ký phiên toà: Ông Đỗ Trọng Tú- Thư ký Toà án nhân dân huyện Cẩm Khê- tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên toà:
Bà Nguyễn Thị thu Hà -Kiểm sát viên

Ngày 17 tháng 01 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Cẩm Khê - tỉnh Phú Thọ, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 221/2017/TLST-HNGĐ, ngày 06/12/2017, về việc: “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 74/2017/QĐST-HNGĐ ngày 29/12/2017, giữa các đương sự:

1- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T - sinh năm 1982; cư trú tại: Khu 14, xã Đ, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Có mặt.

2- Bị đơn: Anh Lê Văn Q - sinh năm 1979; cư trú tại: Khu 14, xã Đ, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 17/11/2017 và trong quá trình giải quyết, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị T trình bày: Chị T và anh Lê Văn Q tự nguyện kết hôn với nhau ngày 22/10/2000, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Sau khi kết hôn, vợ chồng về ở chung nhà với mẹ đẻ anh Q tại khu 14, xã Đ và làm ruộng. Quá trình chung sống, tình cảm vợ chồng hòa thuận được khoảng 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh Q thường uống rượu, chơi bạc và đánh chửi xúc

phạm chị T. Từ năm 2010 đến nay, vợ chồng đã sống ly thân, không quan tâm đến nhau. Nay, xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, nên chị T yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh Lê Văn Q.

Tại biên bản lấy lời khai bị đơn là anh Lê Văn Q trình bày: Về thời gian kết hôn, quá trình chung sống, thời điểm phát sinh mâu thuẫn và thời gian vợ chồng sống ly thân đúng như lời trình bày của chị T. Anh Q không đồng ý ly hôn, vì xác định vẫn còn tình cảm yêu thương với chị T.

Về con chung: Hai bên trình bày vợ chồng có 02 con chung là Lê Thị L - sinh ngày 06/5/2001 và Lê Văn C - sinh ngày 02/7/2004 hiện nay đang ở với chị T. Nếu ly hôn, chị T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung và không yêu cầu anh Q cấp dưỡng nuôi con. Anh Q đề nghị để cho hai con tự lựa chọn việc ở với ai.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, công sức: Hai bên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên quan điểm, yêu cầu đã trình bày. Bị đơn trình bày là đồng ý ly hôn với điều kiện được trực tiếp nuôi 01 con chung.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến, xác định:

Về tố tụng dân sự: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, đều thực hiện đúng quy định pháp luật. Bị đơn trình bày nhưng không ký biên bản là chấp hành pháp luật chưa nghiêm túc.

Về giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Khoản 1 Điều 56; Điều 58; Khoản 1, 2 Điều 81; Khoản 1, 3 Điều 82; Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

Xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Lê Văn Q.

- Về con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung là Lê Thị L - sinh ngày 06/5/2001 và Lê Văn C - sinh ngày 02/7/2004 kể từ tháng 01/2018 đến khi con chung trưởng thành (đủ 18 tuổi). Anh Q không phải cấp dưỡng nuôi con vì, chị T không yêu cầu.

- Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản; công sức: Hai bên không yêu cầu, nên không đề cập giải quyết.

- Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa trên cơ sở xem xét, đánh giá đầy đủ và toàn diện chứng cứ, ý kiến kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị T và anh Lê Văn Q đảm bảo các quy định về điều kiện kết hôn và không thuộc trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình, nên đó là hôn nhân hợp pháp. Kết quả thu thập chứng cứ và lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa cho thấy, mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ khoảng đầu năm 2010. Nguyên nhân do anh Q lười lao động, thường uống rượu say và đánh chửi chị T. Từ cuối năm 2010 đến nay, vợ chồng sống ly thân, không quan tâm tới nhau. Điều này chứng tỏ tình cảm vợ chồng trong thực tế không còn, mâu thuẫn của vợ chồng đã trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên chị T xin ly hôn là có căn cứ, cần chấp nhận. Anh Q không đồng ý ly hôn, nhưng trong thời gian dài vợ chồng sống ly thân, anh không có biện pháp nào khắc phục mâu thuẫn để vợ chồng đoàn tụ, nên đề nghị của anh Q không có căn cứ chấp nhận.

[2]. Về con chung: Chứng cứ thu thập được cho thấy chị T đã trực tiếp nuôi dưỡng con chung kể từ khi vợ chồng sống ly thân cho đến nay, bảo đảm cho con chung có cuộc sống sinh hoạt, học tập tốt và 02 con chung đã trên 07 tuổi, đều có nguyện vọng được sống cùng chị T, nên yêu cầu của chị T là có căn cứ. Anh Q hiện tại sức khỏe yếu, không tự chăm sóc được bản thân, nên yêu cầu của anh không có căn cứ chấp nhận. Do vậy, để đảm bảo sự phát triển ổn định và toàn diện của con chung, cần giao 02 con chung cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng và anh Q không phải cấp dưỡng nuôi con, vì chị T không yêu cầu.

[3]. Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, công sức: Các đương sự không yêu cầu, nên không đề cập giải quyết.

[4]. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 56; Điều 58; Khoản 1, 2 Điều 81; Khoản 1, 3 Điều 82; Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, ngày

30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Điều 26 của Luật thi hành án dân sự;

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Lê Văn Q.

2. Về con chung:

2.1. Giao 02 con chung là Lê Thị L - sinh ngày 06/5/2001 và Lê Văn C- sinh ngày 02/7/2004 cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng kể từ tháng 01/2018 đến khi con chung trưởng thành (đủ 18 tuổi).

2.2. Anh Lê Văn Q không phải cấp dưỡng nuôi con vì chị Nguyễn Thị T không yêu cầu.

2.3. Anh Lê Văn Q có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2017/ 0002714 ngày 06/12/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cẩm Khê. Chị T đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có quyền kháng cáo đến Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ để yêu cầu xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- VKSND huyện,tỉnh;
- Các đương sự (2b);
- UBND xã Điều Lương;
- Thi hành án dân sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Vũ Văn Thắng